

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM NINH NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM NINH NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110209445

**3. Ngày thành lập:** 15/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 34B Tổ 49, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936685199

Fax:

Email: [linh.np26295@gmail.com](mailto:linh.np26295@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                     | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                            | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                             | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                               | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                            | 4653     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 4669     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                      | 8220     |
| 14. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                  | 8292     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Dịch vụ lấy lại tài sản; Máy thu tiền xu đỗ xe; Báo cáo tòa án; Hoạt động đấu giá độc lập; Quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ) | 8299     |
| 16. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                    | 6312     |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                         | 7310     |

|     |                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                  | 7320        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                            | 7410        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                         | 4690        |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                      | 4711        |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                        | 4719(Chính) |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4721        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4722        |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4723        |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4724        |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                           | 1010        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                   | 1020        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                              | 1030        |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                     | 1075        |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                            | 1079        |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4774        |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                          | 4781        |
| 34. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                  | 4782        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                | 4789        |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                   | 4791        |
| 37. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | 4799        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                           | 4933        |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                      | 5210        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt)     | 5221        |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                          | 5224        |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                   | 5225        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). | 5229        |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                          | 5610        |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                  | 5621        |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                      | 5629        |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                   | 5630        |

|     |                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4751 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4764 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ NINH

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 26/02/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001195018264

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thanh Giang, Xã Thanh Cao, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 34B Tổ 49, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THI NINH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/02/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001195018264

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thanh Giang, Xã Thanh Cao, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 34B Tổ 49, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội